

Số: 19 /TB-HĐBT

Hoàng Mai, ngày 30 tháng 6 năm 2026

THÔNG BÁO

Niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các hộ gia đình, cá nhân ảnh hưởng dự án: Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, thuộc Dự án “Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ” sử dụng vốn vay của Cơ quan Phát triển Pháp

Căn cứ điểm a, khoản 3, Điều 87 Luật Đất đai năm 2024 và điểm b, khoản 9, Điều 3 Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai thông báo:

1. Niêm yết công khai Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với các hộ gia đình, cá nhân ảnh hưởng dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai: (Có phương án chi tiết kèm theo)

2. Thời gian niêm yết 10 ngày: Bắt đầu từ ngày **01÷10/7/2026**.

3. Địa điểm niêm yết: Tại trụ sở UBND phường Hoàng Mai, địa chỉ: khối 14, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

- Nhà văn hóa khối 19, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An.

- Cổng thông tin điện tử phường Hoàng Mai tại địa chỉ: <https://hoangmai.nghean.gov.vn/>

4. Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai thông báo đến các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được biết và có ý kiến đóng góp xin liên hệ đến UBND phường Hoàng Mai (qua Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị) hoặc Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai, để được hướng dẫn, xem xét giải quyết; thời gian từ thứ 2 đến thứ 6 trong tuần (trong giờ hành chính).

Trong thời gian niêm yết, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án sẽ phối hợp với các cơ quan liên quan, tổng hợp ý kiến của các hộ gia đình, cá nhân (nếu có) để gửi đến cơ quan có thẩm quyền xem xét giải quyết. Hết thời gian niêm yết nêu trên, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án sẽ phối hợp các cơ quan có liên quan thực hiện các trình tự, thủ tục các bước tiếp theo theo quy định của pháp luật.

5. Ban Biên tập Cổng thông tin điện tử phường đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của UBND phường.

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai đề nghị Trưởng khối 19 và các hộ gia đình, cá nhân có tên trong Phương án niêm yết công khai được biết, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, các PCT UBND phường (b/c);
- Các phòng: KT, HT và ĐT, VHXXH
- Trưởng khối 19;
- Lưu: HDBT.

TM. HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Xuân Lượng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Do thu hồi đất để thực hiện GPMB dự án: Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, thuộc dự án “Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ” sử dụng vốn vay của Cơ quan Phát triển Pháp

Đơn vị: Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND phường Hoàng Mai

Hôm nay, ngày 30 tháng 6 năm 2026

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai đã xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất tại khu đất bị thu hồi cho:

Chủ sử dụng: **Phạm Văn Lạp**

Nhân khẩu:

2

Địa chỉ: Khố 19, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

THÀNH PHẦN THAM GIA GỒM:

- | | | |
|---|------------------------|--|
| 1 | Bà: Nguyễn Thị Mai | Phó chủ tịch UBND thị xã, Chủ tịch Hội đồng; |
| 2 | Ông: Vũ Xuân Lượng | Trưởng phòng KT, HT & ĐT. Thành viên; |
| 3 | Ông: Lê Đình Sỹ | Chuyên viên phòng KT, HT & ĐT. Thành viên; |
| 4 | Ông: Nguyễn Trọng Tài | Chuyên viên phòng KT, HT & ĐT. Thành viên; |
| 5 | Ông: Nguyễn Hoàng Sơn | Chuyên viên phòng KT, HT & ĐT. Thành viên; |
| 6 | Bà: Phan Thị Ngọc Thùy | Chuyên viên phòng KT, HT & ĐT. Thành viên; |
| 7 | Bà: Đậu Thị Thanh Hiền | Cán bộ hội đồng, thành viên Hội đồng; |

Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của UBND tỉnh Nghệ An Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 111/2025/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Nghệ An Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND tỉnh Nghệ An Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026-QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND tỉnh Nghệ An Quy định về việc phân cấp, ủy quyền quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Căn cứ Nghị quyết số 31/2026-QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND tỉnh Nghệ An Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội và Nghị định 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ.

Căn cứ Công văn số 11344/UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc áp dụng chính sách hỗ trợ khác để thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Công văn số 465/KTHTĐT ngày 14/5/2026 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị về việc cung cấp phương án giá đất để thực hiện lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Căn cứ báo cáo số 4448/BC-STC ngày 02/6/2026 của Sở Tài chính về việc báo cáo giá thị trường tháng 5/2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ trích đo số 691/2021/BĐĐC/VPĐK do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Nghệ An lập và được Sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An phê duyệt ngày 18/11/2021

Căn cứ vào biên bản kiểm tra, kiểm kê hiện trạng và các chế độ bồi thường, hỗ trợ hiện tại; Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất của chủ hộ trên như sau:

I. GIÁ TRỊ CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI:

TT	Loại đất	Thửa	Diện tích TH (m ²)	Đơn giá (đ/m ²)	Thành tiền (đ)
1	Đất ở từ BĐĐC 20	95	200	2.500.000	500.000.000
2	Đất vườn (CLN) từ BĐĐC 20	95	333,2	73.000	24.324.000
	Cộng:		533,20		524.324.000

II. GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT:

TT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
A	Vật kiến trúc				468.633.000
1	Chuồng trại chăn nuôi làm bằng vật liệu khó cháy, nền lát vữa xi măng, đã bao gồm bê tông lót nền và móng tường, không bao gồm vật liệu bao che, mái lợp ngói, tường xây đá, da trát 2 mặt S=5*3,5 h=2, Kh=0,91 Kbc=1,26	m2XD	17,5	1.495.000	29.998.000
2	Sân, nền bê tông đá dăm dày 10 cm S=2,5*1+10,6*2,1+5,2*6,7+3*3	m ²	68,6	134.000	9.192.000
-	Tường kê đồ bê tông V=(10,6+6,7+3,6)*0,2*0,2	m ³	0,836	1.592.000	1.331.000
3	Lưới B40 khung gỗ S=5,7*1	m ²	5,7	189.000	1.077.000
4	Mái phibro xi măng không tường bao S=(6+7,3)*1,5	m ²	19,95	295.000	5.885.000
5	Tường xây bằng gạch táp lô đặt nằm, da trát 2 mặt S=6*1,4	m ²	8,4	182.000	1.529.000
-	Da trát 2 mặt S=6*1,4	m ²	16,8	83.000	1.394.000
a	Móng tường xây đá hộc V=6*0,3*0,4	m ³	0,72	1.296.000	933.000
b	Trụ xây bằng gạch táp lô không trát V=0,25*0,25*2	m ³	0,125	1.349.000	169.000
6	Tường xây bằng gạch táp lô đặt nghiêng không trát S=7,3*1,4	m ²	10,22	143.000	1.461.000

a	Móng xây đá hộc $V=7,3*0,3*0,5$	m^3	1,095	1.296.000	1.419.000
7	Tường xây tường thẳng bằng đá hộc, da trát 2 mặt $V=25,7*1*0,4$	m^3	10,28	1.534.000	15.770.000
-	Da trát 2 mặt $S=25,7*1$	m^2	51,4	83.000	4.266.000
a	Móng xây đá hộc $V=25,7*0,3*0,4$	m^3	3,084	1.296.000	3.997.000
8	Lưới B40 khung ống Tuýt $S=((12,7+4)*2)*1,7$	m^2	56,78	330.000	18.737.000
9	Bể chứa nước thành bể xây gạch táp lô có nắp đáy bằng tấm đan BTCT 10cm $V=4,3*6,1*2,6$	m^3	68,198	1.401.000	95.545.000
10	Mái tôn tráng kẽm không tường bao có xốp chống nóng $S=7,4*6,1$	m^2	45,14	480.000	21.667.000
a	Rèm tôn $S=(7,4+7,4+6,1+6,1)*0,5$	m^2	13,5	268.000	3.618.000
11	Nhà ở gia đình 1 tầng không có trần bê tông, nhà mái chày tường xây đá, da trát 2 mặt, sơn 2 mặt không bả, mái lợp ngói, nền láng vữa xi măng $S=7*5,3$ $h=3, Kh=0,99$	m^2	37,1	3.420.000	125.613.000
-	Sơn tường 2 mặt không bả $S=7*5,3$	m^2	37,1	170.000	6.307.000
12	Lưới B40 khung sắt $S=(25,7+19,5+22)*1+(7,3+10)*1$	m^2	84,5	220.000	18.590.000
13	Giếng khơi có xây ghép thành bên trong, sâu 4m, ĐK 1,1m	md	4	2.062.000	8.248.000
14	Tường xây bằng gạch táp lô đặt nghiêng, da trát 2 mặt $S=19,5*1$	m^2	19,5	143.000	2.789.000
	Da trát 2 mặt $S=19,5*1$	m^2	19,5	83.000	1.619.000
a	Móng xây đá hộc $V=19,5*0,3*0,4$	m^3	2,34	1.296.000	3.033.000
15	Cửa cống khung ống nước, lưới B40 đã sơn $S=1,5*1$	m^2	1,5	495.000	743.000
16	Mái tôn tráng kẽm không tường bao $S=4,4*(4,3+8,4)$	m^2	55,88	375.000	20.955.000
a	Máng xối tôn $md=7m$	md	7	94.000	658.000

17	Nhà bếp mái lợp ngói, tường xây đá, da trát 2 mặt nền láng vữa xi măng S=2,8*5,3 h=2 k=0,91	m ²	14,84	3.090.000	41.729.000
18	Chuồng trại chăn nuôi, mái lợp phibro xi măng, tường xây tấp lô không da trát S=3,2*3,4 h=1,5 k=0,82 k=0,92	m ²	10,88	1.160.000	9.521.000
19	Giếng khoan đất cấp 3, sâu 20m, 2 cái	md	40	271.000	10.840.000
B	Cây cối, hoa màu:				39.428.000
1	Đậu rồng S=20m ²	đồng/kg	2,148	15.000	32.000
2	Đậu leo S=20m ²	đồng/kg	2,148	15.000	32.000
3	Mướp TH 15m ²	đồng/kg	25,4085	10.000	254.000
4	Rau các loại S=70m ²	đồng/kg	121,254	12.000	1.455.000
5	Na TH	Cây	23	400.000	9.200.000
6	Ổi TH	Cây	40	300.000	12.000.000
7	Mía	Cây	30	15.000	450.000
8	Chuối TH	bụi	30	50.000	1.500.000
10	Cau TH	Cây	30	250.000	7.500.000
11	Trầu Không đã leo giàn	đồng/giàn	20	26.000	520.000
12	Mít TH >3 năm	Cây	5	600.000	3.000.000
13	Hòe TH >5 năm	Cây	3	200.000	600.000
14	Bưởi TH	Cây	1	450.000	450.000
15	Cây vông ĐK >30-40 cm	Cây	1	500.000	500.000
16	Lát Hoa Đk > 10-20cm	Cây	10	130.000	1.300.000
17	Mật gấu ĐK > 7-10cm	Cây	15	19.000	285.000
18	Cây cảnh ĐK > 5-7cm	Cây	10	35.000	350.000

III. TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG:

TT	Hạng mục	Số lượng, diện tích	Số tiền (đ)
A	Tiền đất		524.324.000
B	Tài sản trên đất		
1	Vật kiến trúc		468.633.000
2	Cây cối, hoa màu		39.428.000
	Tổng cộng:		1.032.385.000

IV. PHÂN HỖ TRỢ:

439.338.000

1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:

$$333,2 \text{ m}^2 \times 73.000 \times 2 = 48.647.000$$

2. Hỗ trợ ổn định đời sống	(Tỷ lệ thu hồi: 58,0 %)	
2 khẩu x 6 tháng x 30 x 15.000	=	5.400.000
Hỗ trợ khác đất vườn cùng thửa đất ở nhưng không được công nhận là đất ở (Theo Công văn số 11344/UBND ngày 19/12/2024, Quyết định 31 ngày 01/6/2026 của UBND tỉnh Nghệ An, Công văn số ngày của UBND phường Hoàng Mai)		
333,20 m2 x 50% x (2.500.000-73.000)-48.647.000-5.400.000		350.291.000
4. Hỗ trợ di chuyển trong phạm vi trên 1km đến 20km		5.000.000
5. Hỗ trợ thuê nhà đối với trường hợp tái định cư tại chỗ bằng đất ở		
6 tháng x 5.000.000 đồng	=	30.000.000
Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ:		1.471.723.000

Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm bảy mươi một triệu, bảy trăm hai mươi ba nghìn đồng chẵn.

V. Ý KIẾN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN:

ĐẠI DIỆN CHỦ SỬ DỤNG

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN CẢI THIỆN CƠ SỞ HẠ TẦNG ĐÔ THỊ HOÀNG MAI



Nguyễn Hoàng Sơn
Chuyên viên phòng KT, HT & ĐT



Đậu Thị Thanh Hiền
Cán bộ HĐ GPMB



Phan Thị Ngọc Thủy
Chuyên viên phòng KT, HT & ĐT



Nguyễn Trọng Tài
Chuyên viên phòng KT, HT & ĐT



Vũ Xuân Lượng
Trưởng phòng KT, HT & ĐT

Lê Đình Sỹ
Chuyên viên phòng KT, HT & ĐT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC



Nguyễn Thị Mai
PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG HOÀNG MAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

Do thu hồi đất để thực hiện GPMB dự án: Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai, thị xã Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An, thuộc dự án “Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị nhằm giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu cho 04 tỉnh ven biển Bắc Trung Bộ” sử dụng vốn vay của Cơ quan Phát triển Pháp

Đơn vị: Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai theo Quyết định số 361/QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của UBND phường Hoàng Mai

Hôm nay, ngày 30 tháng 6 năm 2026

Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Cải thiện cơ sở hạ tầng đô thị Hoàng Mai đã xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất tại khu đất bị thu hồi cho:

Chủ sử dụng: **Phạm Thị Đức**

Nhân khẩu:

1

Địa chỉ: Khối 19, phường Hoàng Mai, tỉnh Nghệ An

THÀNH PHẦN THAM GIA GỒM:

- | | |
|--------------------------|--|
| 1 Bà: Nguyễn Thị Mai | Phó chủ tịch UBND thị xã, Chủ tịch Hội đồng; |
| 2 Ông: Vũ Xuân Lượng | Trưởng phòng KT, HT & ĐT. Thành viên; |
| 3 Ông: Lê Đình Sỹ | Chuyên viên phòng KT, HT & ĐT. Thành viên; |
| 4 Ông: Nguyễn Trọng Tài | Chuyên viên phòng KT, HT & ĐT. Thành viên; |
| 5 Ông: Nguyễn Hoàng Sơn | Chuyên viên phòng KT, HT & ĐT. Thành viên; |
| 6 Bà: Phan Thị Ngọc Thùy | Chuyên viên phòng KT, HT & ĐT. Thành viên; |
| 7 Bà: Đậu Thị Thanh Hiền | Cán bộ hội đồng, thành viên Hội đồng; |

Căn cứ Luật đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18/01/2024;

Căn cứ Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 72/2024/QĐ-UBND ngày 18/9/2025 của UBND tỉnh Nghệ An Ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 111/2025/QĐ-UBND ngày 15/12/2025 của UBND tỉnh Nghệ An Ban hành Đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng để làm căn cứ tính bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 15/4/2026 của UBND tỉnh Nghệ An Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi và mức bồi thường, hỗ trợ di dời vật nuôi khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Nghị quyết số 30/2026-QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND tỉnh Nghệ An Quy định về việc phân cấp, ủy quyền quyết định thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Căn cứ Nghị quyết số 31/2026-QĐ-UBND ngày 01/6/2026 của UBND tỉnh Nghệ An Quy định chi tiết một số nội dung của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội và Nghị định 49/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ.

Căn cứ Công văn số 11344/UBND ngày 19/12/2024 của UBND tỉnh Nghệ An về việc áp dụng chính sách hỗ trợ khác để thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh Nghệ An

Công văn số 465/KTHTĐT ngày 14/5/2026 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị về việc cung cấp phương án giá đất để thực hiện lập phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

Căn cứ báo cáo số 4448/BC-STC ngày 02/6/2026 của Sở Tài chính về việc báo cáo giá thị trường tháng 5/2026 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ trích đo số 691/2021/BĐĐC/VPĐK do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Nghệ An lập và được Sở Tài nguyên và Môi trường Nghệ An phê duyệt ngày 18/11/2021

Căn cứ vào biên bản kiểm tra, kiểm kê hiện trạng và các chế độ bồi thường, hỗ trợ hiện tại; Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất của chủ hộ trên như sau:

I. GIÁ TRỊ CÁC LOẠI ĐẤT THU HỒI:

TT	Loại đất	Thửa	Diện tích TH (m ²)	Đơn giá (đ/m ²)	Thành tiền (đ)
1	Đất ở từ BĐĐC 20	69	500,0	2.000.000	1.000.000.000
2	Đất nông nghiệp cùng thửa đất ở (CLN) từ BĐĐC	69	79,9	73.000	5.833.000
	Cộng:		579,90		1.005.833.000

ÔNG TÀI SẢN TRÊN ĐẤT:

TT	Tên hạng mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đ)	Thành tiền (đ)
A	Vật kiến trúc				883.181.000
1	Nhà ở 1 tầng không có trần bê tông, nền lát gạch hoa tường sơn 2 mặt có bả, tường xây gạch tuynel, nhà via tầng đa mái lợp ngói, móng nổi trên mặt đất 0,8m. Phần thân nhà đơn giá bằng 88% S=10,2*8,1 H=4,1 (hệ số K=1,11)	m2XD	82,62	3.540.000	285.689.000
-	Sơn tường 2 mặt có bả S=10,2*8,1	m2XD	82,62	255.000	21.068.000
-	Rui chông gỗ nhóm 4,5: S=(8,6*4,6)*1,2*1/2	m2	23,7	450.000	10.681.000
-	Diện tích lát gạch hoa S=4,9*7,5	m2	36,75	302.000	11.099.000
-	Khấu trừ nền láng vữa xi măng	m2	36,75	-117.000	-4.300.000
-	Gác lửng bằng BT S=2,4*3	m2	7,2	1.254.000	9.029.000
-	Lát gạch hoa gác lửng S=2,2*2,8	m3	6,16	302.000	1.860.000
-	Cầu thang bằng BT S= 0,6*4,3	m3	2,58	2.215.000	5.715.000
-	Tay vịn bằng gỗ md=4,2+2,2	md	6,4	1.250.000	8.000.000
-	Móng đá hộc =(0,4+0,8)/2*1,8*(10*3+7,9*3+3)	m3	61,236	1.296.000	79.362.000

2	Nhà ở gia đình 1 tầng, mái bằng BTCT không có khu vệ sinh trong nhà, nền lát gạch hoa, tường sơn 2 mặt xây tấp lô, mái BTCT không lợp mái $S=8,2*3,2$ $H=3,5m$, phần thân 88%	m2	26,24	4.235.000	97.791.000
-	Tum thang bằng gạch tấp lô, mái lợp phibrô xi măng $S=0,8*2,9$	m2	2,32	1.630.000	3.782.000
-	Móng đá hộc $V=(0,3+0,6)/2*1,5*(8*2+3*3)$	m3	16,875	1.296.000	21.870.000
3	Bờ tường xây đá hộc, da trát 2 mặt $V=22*1,2*0,45+14,3*1,2*0,45$	m3	19,602	1.534.000	30.069.000
-	da trát 2 mặt $S=22*1,2+14,3*1,2$	m2	87,12	83.000	7.231.000
4	Giếng khoan sâu 30m, đất cấp 3, 2 cái	md	60	271.000	16.260.000
-	Giếng khơi có xây ghép thành bên trong ĐK 1,5m, sâu 7m, đất cấp 3, hệ số $k=1,5/1,4$	md	7	2.062.000	15.465.000
5	Lưới B40 không khung, cọc gỗ $S=22*1,2+(12,3+6)*1,2+2*1,2$	m2	50,76	189.000	9.594.000
6	Tường xây tấp lô da trát 2 mặt $S=(12,3+10,3)*1,2$	m2	27,12	182.000	4.936.000
-	da trát 2 mặt $S=(12,3+10,3)*1,2*2$	m2	54,24	83.000	4.502.000
-	Móng đá hộc $V=(12,3+10,3)*0,3*0,45$	m3	3,051	1.296.000	3.954.000
7	Chuồng trại chăn nuôi làm bằng vật liệu khó cháy, tường xây tấp lô da trát 1 mặt đã bao gồm BT lót nền và móng tường, mái ngói $S=6,7*3,6$ $H=1,2$ (hệ số $K_h=0,73$) $K_{bc}=0,92$	m2XD	24,12	1.495.000	24.217.000
8	Tường xây tấp lô nghiêng da trát 1 mặt $S=6,7*1,2$	m2	8,04	143.000	1.150.000
-	Da trát 1 mặt $S=6,7*1,2$	m2	8,04	83.000	667.000
9	Móng đá hộc $V=6,7*0,3*0,4$	m3	0,804	1.296.000	1.042.000
10	Sân nền BT đá dăm dày 10 cm $S=6,7*1+3,7*2,9+11,7*4,7+8*4,6$	m2	109,22	134.000	14.635.000

11	Nhà vệ sinh xây mái phibro xi măng, tường quét vôi ve S=1,3*1,1	m2XD	1,43	5.590.000	7.994.000
12	Tường xây đá hộc da trát 1 mặt V=3,4*1,8*0,45	m3	2,754	1.534.000	4.225.000
	Da trát 1 mặt S=3,4*1,8	m2	6,12	83.000	508.000
-	Móng đá hộc V=0,45*0,3*3,4	m3	0,459	1.296.000	595.000
13	Nhà bếp xây bằng gạch táp lô, tường quét vôi ve, nền láng vữa xi măng, mái phibro xi măng S=2,9*3,2 H= 2m (hệ số K=0,91)	m2XD	9,28	2.525.000	21.323.000
14	Tấm đan BTCT dày 10cm S=5,1*1	m2	5,1	576.000	2.938.000
15	Nhà tắm xây, đổ mái BTCT, tường xây gạch táp lô, ốp lát gạch liên doanh S=1,9*1,8	m2XD	3,42	7.215.000	24.675.000
16	Bể chứa nước bằng táp lô, ko nắp đậy V=1,9*1,8*1,2	m3	4,104	1.779.000	7.301.000
	Khẩu trừ không có nắp đậy V=1,9*1,8*1,2	m3	4,104	-292.000	-1.198.000
-	Bể chứa nước bằng táp lô, nắp đậy bằng BTCT V=3,6*2,5*2,2	m3	19,8	1.401.000	27.740.000
-	Mái tôn trắng kẽm không tường bao S=4,4*4,1+0,5*2,3	m2XD	19,19	375.000	7.196.000
-	Rèm tôn S=(4,4+3,1)*0,6 +(2,5+4,1)*1	m2	11,1	268.000	2.975.000
-	Mái tôn không tường bao có xốp chống nóng S=10,2*5,9	m2XD	60,18	480.000	28.886.000
17	Tường đổ BT V=(7,2+4,1)*0,1*0,45	m3	0,5085	1.592.000	810.000
-	Tường xây đá hộc da trát 2 mặt V=(2,2+2,8+7,6+12,2+11)*1,6*0,45	m3	25,776	1.534.000	39.540.000
18	Trụ cổng lõi BTC, ốp gạch táp lô, ốp gạch liên doanh 4 mặt TD 50x50, h=2,9m, 2 trụ	md	5,8	1.146.000	6.647.000
-	Ốp gạch liên doanh 4 mặt S=0,5*2,9*4*2	m2	11,6	304.000	3.526.000
-	Khẩu trừ da trát	m2	11,6	-141.000	-1.636.000
19	Cửa cổng sắt hộp mã kẽm đã sơn S=3,2*2,5	m2	8	1.100.000	8.800.000

20	Giàn cho cây leo bằng tre nứa có lưới cước $S=(7,6+8,5)*5$	m2	80,5	35.000	2.818.000
21	Đường ống nước bằng nhựa ĐK 50cm md=50m	md	50	43.000	2.150.000
B	Cây cối, hoa màu:				18.157.000
1	Chuối	Bụi	10	50.000	500.000
2	Đào ĐK 7cm	cây	4	110.000	440.000
3	Thanh long CTH	cây	60	50.000	3.000.000
4	Cau thu hoạch trên 3 năm	cây	1	250.000	250.000
5	Ổi TH	cây	2	300.000	600.000
6	Bưởi TH	cây	1	450.000	450.000
7	Sung ĐK > 20-30	cây	2	300.000	600.000
8	Cây nhàu (cây cảnh trồng ngoài đất) ĐK 30-40cm	cây	9	500.000	4.500.000
9	Hòe TH	cây	2	200.000	400.000
10	Na TH	cây	2	400.000	800.000
11	Hoa giấy trồng ngoài đất ĐK 10-20	cây	4	65.000	260.000
12	Chanh TH	cây	1	300.000	300.000
13	Rau các loại 20m2	kg	346	12.000	4.157.000
14	Đinh lăng trồng 3-5 năm	cây	100	19.000	1.900.000

III. TỔNG GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG:

TT	Hạng mục	Số lượng, diện tích	Số tiền (đ)
A	Tiền đất		1.005.833.000
B	Tài sản trên đất		
1	Vật kiến trúc		883.181.000
2	Cây cối, hoa màu		18.157.000
	Tổng cộng:		1.907.171.000

IV. PHẦN HỖ TRỢ:

111.984.000

1. Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp:

$$79,9 \text{ m2} \times 73.000 \times 2 = 11.665.000$$

2. Hỗ trợ ổn định đời sống (Tỷ lệ thu hồi: 11,2 %)

$$1 \text{ khẩu} \times 4 \text{ tháng} \times 30 \times 15.000 = 1.800.000$$

3. Hỗ trợ khác đất vườn cùng thửa đất ở nhưng không được công nhận là đất ở (Theo Công văn số 11344/UBND ngày 19/12/2024, Quyết định 31 ngày 01/6/2026 của UBND tỉnh Nghệ An, Công văn số ngày của UBND phường Hoàng Mai)

79,90 m2 x 50% x (2.000.000-73.000)-11.665.000-1.800.000 = 63.519.000

4. Hỗ trợ di chuyển trong phạm vi trên 1km đến 20km 5.000.000

5. Hỗ trợ thuê nhà đối với trường hợp tái định cư tại chỗ bằng đất ở

6 tháng x 5.000.000 đồng = 30.000.000

Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ: 2.019.155.000

Bằng chữ: Hai tỷ, mười chín triệu, một trăm năm mươi lăm ngàn đồng chẵn

V. Ý KIẾN HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN:

.....gia đình thống nhất.....
.....Lê Văn Huân.....

ĐẠI DIỆN CHỦ SỬ DỤNG

**CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ THỰC HIỆN
DỰ ÁN CẢI THIỆN CƠ SỞ Hạ tầng ĐÔ THỊ HOÀNG MAI**



Nguyễn Hoàng Sơn
Chuyên viên phòng KT, HT &
ĐT



Đặng Thị Thanh Hiền
Cán bộ HD GPMB



Lê Đình Sỹ
Chuyên viên phòng
KT, HT & ĐT



**Phan Thị
Ngọc Thủy**
Chuyên viên
phòng KT,
HT & ĐT



Nguyễn Trọng Tài
Chuyên viên phòng
KT, HT & ĐT



Vũ Xuân Lượng
Trưởng phòng
KT, HT & ĐT

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BT, HT & TĐC



Nguyễn Thị Mai
PHÓ CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG HOÀNG MAI